

Bản án số: 104/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29/8/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
cấp dưỡng nuôi con chung”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến.

2. Bà Hà Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 249/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Chị Võ Thị B, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/6/2024, trong quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Anh và chị B quen biết nhau, tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/11/2018. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi cưới nhau, thời gian đầu sống chung hạnh phúc, sau này hai bên phát sinh mâu thuẫn, không hòa thuận, không cùng tiếng nói chung, do kinh tế khó khăn nên vợ chồng không đủ kinh tế lo cho cuộc sống rồi buồn vui cự cãi với nhau. Anh và chị B đã sống ly thân năm từ đầu năm 2021 cho đến nay, trong thời gian ly thân anh và chị B có gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Anh xác định không còn tình cảm với chị B và kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị B.

Về con chung: Anh và chị B có 01 con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 02/11/2018, hiện nay cháu T1 đang sống với chị B. Anh đồng ý giao cháu T1 cho chị B nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn chị Võ Thị B không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của anh T, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.*

*\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn T đối với chị Võ Thị B. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 02/11/2018 cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng; Ghi nhận sự tự nguyện của anh T có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị Võ Thị B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T, chị B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Võ Thị B quen biết nhau, tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/11/2018. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị B là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh T và chị B chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai bên không còn hòa thuận, quan tâm chăm sóc nhau, kinh tế khó khăn không đủ kinh tế lo cho cuộc sống gia đình nên buồn vui cự cãi với nhau. Anh T và chị B đã sống ly thân năm từ đầu năm 2021 cho đến nay, trong thời gian ly thân anh T và chị B có gặp nhau để giải quyết mâu thuẫn hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng chị B vắng mặt không có lý do cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với anh T. Điều đó thể hiện chị B đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị B là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị B là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh T và chị B có 01 con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 02/11/2018. Cháu T1 đang do chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh T2 cũng đồng ý giao cho chị B được tiếp tục nuôi cháu T1. Để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung, giao cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 02/11/2018 cho chị B được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật

Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 29/8/2024.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T đối với chị Võ Thị B.

2. Về con chung: Chị Võ Thị B được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 02/11/2018. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 29/8/2024.

Anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm + cấp dưỡng nuôi con chung: 600.000đ (Ba trăm nghìn đồng), anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền

số 0001246 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh Nguyễn Văn T còn phải nộp tiếp số tiền án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã M (N – Bến Tre);
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Phạm Văn Long**